

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 Năm 2018

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,739,868,536,316	1,303,991,870,427
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	40,907,604,327	188,005,403,341
1 Tiền	111		20,257,604,327	89,055,403,341
2 Các khoản tương đương tiền	112		20,650,000,000	98,950,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03	46,180,848,579	50,580,848,579
1 Chứng khoán kinh doanh	121		951,748,890	951,748,890
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251,539,200)	(251,539,200)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,480,638,889	49,880,638,889
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824,311,633,755	774,036,506,945
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V02	557,488,553,086	494,593,280,849
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		151,635,444,169	131,588,651,789
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		347,628,063	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V04	13,500,000,000	12,500,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	124,654,915,241	158,610,717,209
7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V06	(23,678,875,159)	(23,678,875,159)
8 Tài sản thiêu chờ xử lý	139		363,968,355	422,732,257
IV Hàng tồn kho	140	V07	234,950,653,906	258,546,625,745
1 Hàng tồn kho	141		235,027,407,106	258,623,378,945
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		593,517,795,749	32,822,485,817
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11	19,189,510,188	16,419,176,871
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,898,754,799	14,959,941,054
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V14	1,159,530,762	1,443,367,892
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		554,270,000,000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,705,267,182,052	2,244,060,156,254
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,028,414,346,508	1,051,558,346,508
6 Phải thu dài hạn khác	216	V05	1,028,414,346,508	1,051,558,346,508
II Tài sản cố định	220		109,162,051,883	116,679,409,775
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	108,404,941,982	115,844,320,591
- Nguyên giá	222		217,017,833,220	223,367,959,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,612,891,238)	(107,523,638,795)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	757,109,901	835,089,184
- Nguyên giá	228		1,052,391,500	1,094,391,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295,281,599)	(259,302,316)
III Bất động sản đầu tư	230		653,046,606,670	-
- Nguyên giá	231		653,046,606,670	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V08	51,995,628,120	41,644,042,185
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,995,628,120	41,644,042,185
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03	659,764,728,425	819,789,504,907
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		568,680,572,132	710,705,348,614
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91,084,156,293	109,084,156,293
VI Tài sản dài hạn khác	260		202,883,820,446	214,388,852,879
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V11	37,475,386,740	34,828,111,137
4 Tài sản dài hạn khác	268		446,000,000	446,000,000
5 Lợi thế thương mại	269		165,408,433,706	179,114,741,742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,445,135,718,368	3,548,052,026,681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3,109,400,426,838	2,190,703,522,835
I Nợ ngắn hạn	310		1,074,779,191,499	1,007,423,836,404
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	226,746,218,215	351,284,428,464
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,775,465,397	17,938,027,022
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	47,843,227,962	42,559,152,909
4 Phải trả người lao động	314		4,117,856,184	7,952,045,945
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	16,927,303,457	14,104,717,310
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	408,645,258,732	230,224,687,989
10 Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V12	332,128,242,512	332,394,715,604
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,595,619,040	10,966,061,161
II Nợ dài hạn	330		2,034,621,235,339	1,183,279,686,431
7 Phải trả dài hạn khác	337	V16	535,143,197,380	532,597,786,560
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12	1,496,797,909,341	647,823,096,012
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,680,128,618	2,858,803,859
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,335,735,291,530	1,357,348,503,846
I Vốn chủ sở hữu	410	V17	1,335,735,291,530	1,357,348,503,846
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		313,606,537	313,606,537
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		491,981,654	491,981,654
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		26,412,634,286	35,389,526,018
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,868,279,651	21,536,009,980
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1,544,354,635	13,853,516,038
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		228,624,469,052	241,260,789,636
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,445,135,718,368	3,548,052,026,681

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	362,499,642,538	396,488,379,640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		362,499,642,538	396,488,379,640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	314,202,840,155	348,267,838,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,296,802,383	48,220,540,884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,084,809,519	5,167,061,015
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9,047,317,262	4,353,076,537
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,918,068,360	4,019,766,633
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,168,223,272	(761,692,640)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	15,316,898,686	11,554,680,646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	21,428,297,714	20,591,966,634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,757,321,512	16,126,185,443
12. Thu nhập khác	31		1,253,516,551	180,145,040
13. Chi phí khác	32		1,128,363,572	415,138,418
14. Lợi nhuận khác	40		125,152,979	(234,993,378)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,882,474,491	15,891,192,065
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2,550,900,886	3,271,423,478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(89,337,621)	(89,337,621)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,420,911,226	12,709,106,207

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,134,213,838	3,088,157,239
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,286,697,388	9,620,948,968
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	29	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	29	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

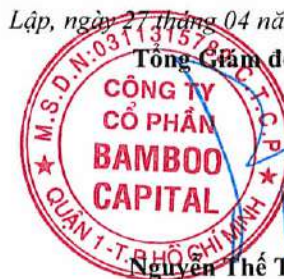
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,882,474,491	15,891,192,065
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,003,681,697	5,202,060,068
- Các khoản dự phòng	03		-	(785,185,295)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	839,721,831
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,388,204,421)	(1,515,601,327)
- Chi phí lãi vay	06		7,918,068,360	3,102,799,294
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,416,020,127	22,734,986,636
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		31,052,579,013	559,213,868,592
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		8,733,659,195	2,746,322,672
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71,061,988,831	(686,200,979,498)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		629,413,556	7,758,322,986
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	189,936,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,502,805,026)	(4,149,867,867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(356,750,000)	(6,482,946,075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,856,219)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(282,653,879)	(120,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121,748,595,599	85,435,307,445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(6,563,867,568)	(11,819,117,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4,910,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,100,000,000)	(7,585,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	115,352,895,437
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,400,090,000,000)	(105,370,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		297,390,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2,577,777,282)	1,503,028,154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,119,936,734,850)	(7,918,194,290)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	109,982,059,735
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,067,232,570,259	(207,615,259,922)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(216,142,230,022)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,897,749,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		851,090,340,237	(103,530,949,621)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(147,097,799,014)	(26,013,836,466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,005,403,341	55,129,696,891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(839,721,831)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	40,907,604,327	28,276,138,594

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2018: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	8	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	8	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.6%	53.6%

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	76.8%	76.8%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	90.0%	90.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.2%	82.2%
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	100.0%	100.0%

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.0%	27.4%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.0%	37.5%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100.0%	76.8%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 06 (sáu) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách công ty liên kết đã được đánh giá hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo này như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Viet Golden Farm	L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.51%	49.51%
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	49.00%	28.60%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk	35.00%	18.77%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30.00%	16.09%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	30.00%	30.00%
Công ty CP BCG ENERGY	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	6,034,447,706	4,641,234,240
- Tiền gửi ngân hàng	14,223,156,621	84,414,169,101
Tiền gửi VND	12,997,642,711	79,835,871,937
Tiền gửi ngoại tệ	1,225,513,910	4,578,297,164
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (*)	20,650,000,000	98,950,000,000
Tổng cộng	40,907,604,327	188,005,403,341

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.12.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	557,488,553,086	494,593,280,849
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	79,391,850,142	40,324,242,859
+ Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	-	-
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	40,778,510,617	72,629,082,944
+ Lê Thị Thanh Thủy	-	2,800,000,000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	79,120,000,000	-
+ Võ Thị Kim Tuyền	-	-
+ Lê Nguyễn Trúc Quỳnh	-	-
+ Vũ Phương Chi	-	-
+ Công ty CP MGM HANBIT	870,992,200	5,884,273,372
+ Công ty CP ACG VIETNAM	766,600,000	595,000,000
+ Công ty Cp Đầu tư - Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	-	-
+ DECQOO PTE., LTD	-	-
+ Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	10,425,242,563	8,732,063,843
+ Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	-	10,451,263,522
+ Công ty TNHH ĐT XD TM Bông Dương	-	-
+ Công ty TNHH Thăng Phương	40,930,186,733	43,701,186,733
+ Công ty CP TM XNK Goodlife	-	-
+ Công ty CP HCM LOTT 68	3,013,783,690	34,759,857,072
+ Công ty TNHH ĐTXDTM Bông Dương - CT Cảng SG Hiệp Phước	-	-
+ Công ty TNHH ĐTXDTM Bông Dương - CT KCN Phú Mỹ 3 - BTVT	-	-
+ POCO SERVICE AG	-	-
+ Nguyễn Hồ Zdu	-	-
+ BQL Khai Thác Qũy Đất TP Tam Kỳ - Quảng Nam	-	-
+ Công ty CP SX KD Phân Bón Vinacafe	-	65,100,000
+ Công ty CP Green Solution	44,873,347,778	47,214,917,778
+ Công ty TNHH Fujisan	64,642,080,000	80,242,080,000
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Phát	-	-
+ Cty CP TV ĐT&XD Việt Nam	-	-
+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

+ Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	-	1,167,060,565
+ INDOBA GMBH	3,922,136,695	3,829,629,855
+ Công ty TNHH Phú Sơn	-	2,297,163,191
+ DIRECT GLOBAL TRADE CORP	2,982,393,409	3,662,643,409
- CTY TNHH ATLANTEAK VIỆT NAM	-	1,287,807,279
- POCO SERVICE AG	-	4,514,365,814
+ Beaverhill Furniture Trading Limited	-	1,570,008,928
+ Cty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng	-	1,480,437,925
+ Cty TNHH 1TV Nam Địa Tấn-HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
+ Cty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy	-	1,235,437,300
+ Cty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	-	2,099,832,136
+ Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	-	1,390,271,300
+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	5,814,795,840	
+ Cty CP TV ĐT&XD Việt Nam	3,508,994,080	
+ Cty CP Đầu tư PACIFIC	-	1,882,693,538
+ Chu Việt Hưng	-	806,540,535
+ Công ty CP HIBISCUS	-	
+ Nguyễn Như Hường	-	4,717,784,725
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	-	
+ Công ty TNHH Hoàng Phát	1,907,158,433	
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	10,260,000,000	
Interbuild Far East (HK) Ltd	2,538,985,973	
Công ty CP HCM LOTT 68	11,139,556,563	
+ Các đối tượng khác	147,666,296,580	147,194,212,726
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP ACG VIETNAM	766,600,000	595,000,000
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	40,778,510,617	72,629,082,944
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	79,391,850,142	40,324,242,859
- Công ty CP SX KD Phân Bón Vinacafe		65,100,000
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	11,139,556,563	34,759,857,072

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)
- Tổng giá trị cổ phiếu	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200		853,200	853,200	
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000		53,000,000	53,000,000	
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	194,400,000	(251,539,200)	445,939,200	194,400,000	(251,539,200)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840		451,655,840	451,655,840	
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400		257,400	257,400	
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh						
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt						
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250		43,250	43,250	
+ Công ty CP Ô Tô 1-5						
Tổng cộng	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn (*)	45,480,638,889	45,480,638,889	49,880,638,889	49,880,638,889
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Phan Đình Phùng				-
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiêu	33,980,638,889	33,980,638,889	38,380,638,889	38,380,638,889
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
b.2 Dài hạn				
Tổng cộng	45,480,638,889	45,480,638,889	49,880,638,889	49,880,638,889

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.12.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	566,011,478,875	568,680,572,132	-	709,371,478,875	710,705,348,615	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	12,000,000,000	11,881,607,018		12,000,000,000	11,792,525,466	
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-			450,000,000	-	
+ Công ty CP Viet Golden Farm	51,000,000,000	50,818,385,262		51,000,000,000	50,851,470,000	
+ Công ty CP Aussino International	1,104,000,000	560,158,283		1,014,000,000	560,158,283	
+ Công ty CP Tracodi Invest	9,800,000,000	9,626,260,479		9,800,000,000	9,626,260,479	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103,200,000,000	103,200,000,000		103,200,000,000	103,200,000,000	
+ Công ty CP Dịch vụ Tracodi	-			343,000,000,000	343,002,990,509	
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	60,000,000,000	60,000,000,000		60,000,000,000	60,000,000,000	
+ Công ty CP BCG ENERGY	92,000,000,000	92,000,000,000		92,000,000,000	92,000,000,000	
+ Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	37,942,911,090		34,256,228,875	36,889,117,080	
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	2,651,250,000	2,651,250,000		2,651,250,000	2,782,826,798	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	200,000,000,000	200,000,000,000				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	91,084,156,293	91,084,156,293	-	109,084,156,293	109,084,156,293	-
+ Công ty CP DT Hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000		360,000,000	360,000,000	
+ Công ty TNHH Sản Xuất Tổng Hợp Châu Á	1,330,000,000	1,330,000,000		1,330,000,000	1,330,000,000	
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300,000,000	300,000,000		300,000,000	300,000,000	
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	9,525,000,000	9,525,000,000		9,525,000,000	9,525,000,000	
+ Công ty CP HCM Lott 68	14,400,000,000	14,400,000,000		14,400,000,000	14,400,000,000	
+ Công ty TNHH Thăng Phương	9,000,000,000	9,000,000,000		9,000,000,000	9,000,000,000	
+ Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY		-		18,000,000,000	18,000,000,000	
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha BCG Băng Dương	56,000,000,000	56,000,000,000		56,000,000,000	56,000,000,000	
+ Đơn vị khác	169,156,293	169,156,293		169,156,293	169,156,293	
Tổng cộng	657,095,635,168	659,764,728,425		818,455,635,168	819,789,504,908	

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	13,500,000,000	12,500,000,000
- Võ Thị Thu Hằng		
- Trần Thị Kiều Tiên		
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Khác	8,500,000,000	7,500,000,000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	13,500,000,000	12,500,000,000

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và các phụ lục.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	124,654,915,241	(1,260,000,000)	158,610,717,209	(1,260,000,000)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	-	-	-	-
- Tạm ứng	13,367,487,989	(3,085,924,318)	19,291,341,902	(3,085,924,318)
- Ký cược, ký quỹ	1,825,603,942	(1,260,000,000)	6,825,603,942	(1,260,000,000)
- Cho mượn	736,611,112		736,611,112	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	736,611,112		736,611,112	
- Phải thu khác	108,725,212,198		131,757,160,253	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital				
+ Công ty CP Thành Phúc				
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng				
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và Vận tải				
+ Công ty Tracodi Labour				
+ Công ty CP Viet Golden Farm	8,180,950,332		8,180,950,332	
+ Công ty TNHH ĐT XD Bông Dương	28,942,640,585		28,942,640,585	
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	1,340,277,779		1,216,666,668	
+ Công ty CP ACG VIETNAM	1,419,312,330		1,419,312,330	
+ Công ty CP HCM Lott 68	20,868,324,999		1,832,008,332	
+ Công ty CP DV Chi Thủy	35,471,000,000		39,200,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	205,000,000		3,205,000,000	
+ Công ty CP Green Solution	2,449,008,333		244,900,833	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	63,293,000		25,043,000,000	
+ Ngô Tạo Hùng	3,000,000,000		3,000,000,000	
+ Đỗ Phương Mai	2,321,059,509		5,683,000,000	
+ Đối tượng khác	4,464,345,331		11,585,573,673	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

b. Phải thu dài hạn khác	1,028,414,346,508	-	1,051,558,346,508	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lao động				
- Phải thu của người lao động				
- Phải thu khác	1,025,629,300,000		1,048,749,300,000	
+ Công ty CP Việt Golden Farm (1)	440,000,000,000		440,000,000,000	
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh (2)	36,409,638,889		36,409,638,889	
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp và vận tải				
+ Công ty CP Green Solution (3)	210,000,000,000		210,000,000,000	
+ Công ty CP Hibiscus (4)	298,919,661,111		298,919,661,111	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (5)	40,300,000,000		63,420,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	1,785,046,508		1,809,046,508	
- Phải thu khác	1,000,000,000		1,000,000,000	
Tổng cộng	1,153,069,261,749	(1,260,000,000)	1,210,169,063,717	(1,260,000,000)

Ghi chú:

(1) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-BCG-VGF ký ngày 07/04/2017 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF).

(2) Là khoản phải thu có thời hạn 03 năm theo hợp đồng 01/2016/HĐKD/NGUYENHOANG-PBM ngày 18/11/2016 giữa Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh. Theo đó, Công ty Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Phúc Bảo Minh 300 tỷ để hợp tác đầu tư.

(3) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/2017/HĐKD/TP-GST ngày 20/11/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Thành Phúc và Công ty CP Green Solution. Theo đó, Thành Phúc đồng ý chuyển cho Green Solution 210 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(4) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2017/HĐKD/NH-HBC ngày 20/11/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Nguyễn Hoàng và Công ty CP Hibiscus. Theo đó, Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Hibiscus 300 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(5) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 62/2017/HĐHTKD-BCG-LOTT68 ngày 10/08/2017 và phụ lục số 01/2017/PL-HĐHTKD-BCG-LOTT68 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP HCM Lott 68 (LOTT 68). Thời hạn 2 năm, lợi suất cố định hàng năm.

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26,420,128,589	(23,678,875,159)	26,420,128,589	(23,678,875,159)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	20,009,930,522	(18,004,520,490)	20,009,930,522	(18,004,520,490)
+ Tạm ứng	3,085,924,318	(3,085,924,318)	3,085,924,318	(3,085,924,318)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	1,524,273,749	(788,430,351)	1,524,273,749	(788,430,351)
Tổng cộng	26,420,128,589	(23,678,875,159)	26,420,128,589	(23,678,875,159)

HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31/03/2018</i>		<i>Ngày 01/01/2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	77,445,578,198	76,753,200	73,161,616,994	76,753,200
- Công cụ, dụng cụ	168,092,346		451,751,959	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,563,450,810		6,374,279,008	
- Thành phẩm	31,694,961,924		31,793,058,106	
- Hàng hóa	116,155,323,828		146,842,672,878	
- Hàng hóa gửi bán			-	
- Hàng hóa kho bảo thuế			-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	235,027,407,106	76,753,200	258,623,378,945	76,753,200

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<i>Ngày 31/03/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
- Xây dựng cơ bản dở dang	50,961,098,165	39,723,875,006
+ Dự án Trung tâm Thương mại Củ Chi		
+ Dự án Khu du lịch của Công ty CP PT Nguyễn Hoàng	48,049,428,361	38,311,352,649
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco	2,911,669,804	1,412,522,357
- Mua phần mềm	590,045,455	535,500,000
- Khác	444,484,500	1,384,667,179
Tổng cộng	51,995,628,120	41,644,042,185

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	43,613,408,858	145,689,623,758	30,267,281,520	2,720,769,226	1,076,876,024	223,367,959,386
2. Số tăng trong kỳ		97,000,000	5,566,328,545			5,663,328,545
- Mua trong kỳ		97,000,000	5,566,328,545			5,663,328,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ			12,013,454,711			12,013,454,711
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			12,013,454,711			12,013,454,711
4. Số dư cuối kỳ	43,613,408,858	145,786,623,758	23,820,155,354	2,720,769,226	1,076,876,024	217,017,833,220
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	20,017,742,773	69,251,994,264	16,409,736,559	1,581,028,666	263,136,533	107,523,638,795
2. Khấu hao trong kỳ	647,493,186	4,192,208,159	1,020,604,981	107,396,088		5,967,702,414
- Khấu hao tăng trong kỳ	647,493,186	4,192,208,159	1,020,604,981	107,396,088		5,967,702,414
3. Giảm trong kỳ			4,878,449,971			4,878,449,971
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			4,878,449,971			4,878,449,971
4. Số dư cuối kỳ	20,665,235,959	73,444,202,423	12,551,891,569	1,688,424,754	263,136,533	108,612,891,238
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	23,595,666,085	76,437,629,494	13,857,544,961	1,139,740,560	813,739,491	115,844,320,591
2. Tại ngày cuối kỳ	22,948,172,899	72,342,421,335	11,268,263,785	1,032,344,472	813,739,491	108,404,941,982

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

56,329,341,080 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

50,240,442,040 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	513,520,000	580,871,500	1,094,391,500
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	42,000,000	42,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		42,000,000	
4. Số dư cuối kỳ	513,520,000	538,871,500	1,052,391,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	259,302,316	259,302,316
2. Khấu hao trong kỳ	-	35,979,283	35,979,283
- Khấu hao tăng trong kỳ		35,979,283	35,979,283
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	-	295,281,599	295,281,599
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	513,520,000	321,569,184	835,089,184
2. Tại ngày cuối kỳ	513,520,000	243,589,901	757,109,901

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn	19,189,510,188	16,419,176,871
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	12,311,067,008	136,468,522
- NVL xuất dùng	-	13,025,334,358
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	6,878,443,180	3,257,373,991
b. Dài hạn	37,475,386,740	34,828,111,137
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	18,056,269,227	18,653,508,287
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	4,466,647,389	877,682,729
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	190,679,683	573,806,809
- Chi phí khác	14,761,790,441	14,723,113,312
Tổng cộng	56,664,896,928	51,247,288,008

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 01/01/2018		Phát sinh		Ngày 31/03/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn							
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1)	22,625,847,425	22,625,847,425	6,315,036,197	5,081,000,000	23,859,883,622	23,859,883,622
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1)	18,508,476,349	18,508,476,349	17,694,357,251	13,871,777,892	22,331,055,708	22,331,055,708
+ Ngân hàng TMCP TPBank - CN Hồ Chí Minh (VND)	(1)	24,484,310,105	24,484,310,105			24,484,310,105	24,484,310,105
+ Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(1)	11,301,466,346	11,301,466,346		7,795,860,361	3,505,605,985	3,505,605,985
+ Ngân hàng Công Thương Phú Tài (USD)	(1)	1,248,939,973	1,248,939,973		1,248,939,973		-
+ Vay chiết khấu Ngân hàng Công Thương - CN Phú Tài - (USD)	(1)	3,609,860,000	3,609,860,000		3,609,860,000		-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(2)	11,037,987,248	11,037,987,248	8,560,415,437	14,065,671,635	5,532,731,050	5,532,731,050
+ Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng BIDV-CN An Giang)	(3)	2,000,000,000	2,000,000,000		500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn)	(11)	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		-
+ Vay ngắn hạn - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(4)	15,000,000,000	15,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2018		Phát sinh		Ngày 31/03/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(5)	89,881,172,054	89,881,172,054	28,626,962,574	39,611,342,088	78,896,792,540	78,896,792,540
+ Hoàng Anh Tuấn	(6)	10,207,600,000	10,207,600,000		10,207,600,000		-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(14)	39,200,000,000	39,200,000,000	25,000,000,000	42,200,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM (3)				17,000,000,000		17,000,000,000	17,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Nam Á (4)				60,000,000,000		60,000,000,000	60,000,000,000
+ Ngân hàng Agribank - CN Phan Đình Phùng							-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(7)	23,096,783,649	23,096,783,649	17,093,798,800	19,982,991,402	20,207,591,047	20,207,591,047
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(8)	49,000,000,000	49,000,000,000		49,000,000,000		
+ Tổ chức tài chính khác		7,810,272,455	7,810,272,455	30,000,000,000		37,810,272,455	37,810,272,455
+ Ngân hàng VIB		382,000,000	382,000,000		382,000,000		-
+ Ngân hàng HD		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000		-
Tổng cộng		332,394,715,604	332,394,715,604	214,290,570,259	214,557,043,351	332,128,242,512	332,128,242,512

b. Vay dài hạn

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(9)	1,818,686,450	1,818,686,450		1,000,000,000	818,686,450	818,686,450
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài (VND)	(10)	17,509,726,212	17,509,726,212		514,185,671	16,995,540,541	16,995,540,541
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang		1,500,000,000	1,500,000,000			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trĩ Tôn	(11)	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000	3,000,000,000
+ Ngân hàng Sacombank	(12)	1,064,995,000	1,064,995,000		71,001,000	993,994,000	993,994,000

+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM			850,000,000,000		850,000,000,000	850,000,000,000
+ Phát hành trái phiếu	(13)	112,929,688,350	112,929,688,350	-	112,929,688,350	112,929,688,350
			560,000,000		560,000,000	560,000,000
Tổng cộng		137,823,096,012	137,823,096,012	850,560,000,000	1,585,186,671	986,797,909,341

c. Các khoản nợ thuê tài chính**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****e. Trái phiếu thường**

		Ngày 01/01/2018			Ngày 31/03/2018		
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá		510,000,000,000			510,000,000,000		
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	(14)	300,000,000,000	10.75%	3 năm	300,000,000,000	10.75%	3 năm
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Thành Phúc	(15)	210,000,000,000	10.25%	3 năm	210,000,000,000	10.25%	3 năm
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Tổng cộng		510,000,000,000			510,000,000,000		

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng từng lần của Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu Công ty CP Nguyễn Hoàng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng số 542/2014/000893-HETD/HM/NHCT-542-THANHPHUC ngày 15/07/2014 của Công ty con - Công ty CP Thành Phúc. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu Công ty CP Thành Phúc và tài sản của bên thứ ba.

(3) Khoản dài hạn Ngân hàng BIDV - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HETD ngày 08/08/2014 của Công ty con gián tiếp - Công ty Antraco. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.9).

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 036/HETD ngày 22/03/2017 của Công ty con gián tiếp - Công ty Antraco. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.9).

(5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu của Công ty con Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(6) Đây là khoản vay theo các hợp đồng ngày 10/11/2017 giữa Công ty Tracodi và Bà Hoàng Ánh Tuyết. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(7) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu của Công ty mẹ BCG; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (mục V.1 và V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(8) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty BCG, khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn của của công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn của của công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (mục V.01 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(9) Vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 490/HĐTD ngày 28/11/2014 để thực hiện dự án “Đầu tư nhà máy khai thác sản xuất đá thông thường” của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng.

(10) Vay dài hạn của ngân hàng thương mại của Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng thực hiện dự án Casa Marina Resort.

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HĐTD ngày 01/02/2016 của Công ty Antraco. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.9)..

(12) Theo hợp đồng tín dụng LD1626300385 ngày 19/09/2016, đây là khoản vay dư nợ giảm dần của Công ty Bamboo. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty (mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(13) Theo hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 01/12/2017; Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài.

(14) Đây là hợp đồng đặt mua trái phiếu của Ngân hàng Tiên Phong Bank do Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng phát hành: 300.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 29122016/2016/HĐMBTP/TPBANK-NGUYENHOANG ngày 29/12/2016.

(15) Đây là hợp đồng đặt mua trái phiếu của Ngân hàng Tiên Phong Bank do Công ty con - Công ty CP Thành Phúc phát hành: 210.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 29122016/2016/HĐMBTP/TPBANK-THANHPHUC ngày 29/12/2016.

(14) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành của Công ty con - Công ty Tracodi. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Tiên Phong Bank (xem mục V.1 thuyết minh báo cáo tài chính này).

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	226,746,218,215	226,746,218,215	351,284,428,464	356,691,692,709
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	37,595,800	37,595,800		
- Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	3,567,396,400	3,567,396,400	1,875,000,000	1,875,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Tracodi	26,357,049,989	26,357,049,989	4,669,576,667	4,669,576,667
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	23,635,647,869	23,635,647,869	37206523403	37,206,523,403
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	7,865,422,080	7,865,422,080	94,966,143,460	94,966,143,460
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	9,318,914,829	9,318,914,829	4,327,439,647	4,327,439,647
- Cty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh	7,654,526,600	7,654,526,600	8,154,526,600	8,154,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG			2,544,111,550	2,544,111,550
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	3,091,616,882	3,091,616,882	5,971,153,023	5,971,153,023
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	10,059,753,000	10,059,753,000		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- Công ty BĐS Trường Thành	4,939,412,448	4,939,412,448	4,939,412,448	4,939,412,448
- Công ty CP Sữa Việt Nam			58,516,363,213	58,516,363,213
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit			1,187,296,450	1,187,296,450
- Công ty CP HCM Lott 68	29,603,213,535	29,603,213,535	27,681,444,662	27,681,444,662
- Cty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ	7,469,735,477	7,469,735,477	41,123,775	41,123,775
- Cty CP TMDV Phi Châu	8,950,170,533	8,950,170,533	9,332,163,705	9,332,163,705
- Từ Kim Huyền	3,140,257,250	3,140,257,250	2,103,989,950	2,103,989,950
- DNTN Thanh Nguyễn		-	2,038,863,750	2,038,863,750
- Các đối tượng khác	47,878,562,578	47,878,562,578	52,552,353,216	57,959,617,461
b. Dài hạn				
Cộng	226,746,218,215	226,746,218,215	351,284,428,464	356,691,692,709

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2018
a. Phải nộp	42,559,152,908	16,876,625,776	11,592,550,723	47,843,227,962
Thuế giá trị gia tăng	6,524,223,861	6,656,021,751	3,924,258,527	9,255,987,085
Thuế xuất khẩu		1,700,625	1,700,625	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,750,117,695	2,514,024,789	356,750,000	21,907,392,485
Thuế thu nhập cá nhân	1,141,359,690	16,068,087	87,125,607	1,070,302,170
Thuế tài nguyên	11,096,604,967	5,864,209,784	5,553,812,307	11,407,002,444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	920,350,086	79,540,278		999,890,364
Thuế khác	2,653,952,750	1,745,060,462	1,668,903,657	2,730,109,555
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	472,543,859			472,543,859
	Ngày 01/01/2018	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 31/03/2018
b. Phải thu	1,443,367,892	17,487,004,528	47,462,764	1,159,530,762
Thuế giá trị gia tăng	292,000,655	265,152,135		26,848,520
Thuế nhập khẩu		4,139,977,743		
Thuế xuất khẩu		4,437,874,574		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		8,577,852,317		
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	23,008,649	(14,369,092)	47,462,764	84,840,505
Thuế khác	1,128,358,588	80,516,851		1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn	16,927,303,457	14,104,717,310
- Lãi vay, trái phiếu	9,931,631,658	7,502,622,310
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	4,844,786,975	4,844,786,975
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam		
- Chi phí phải trả khác	2,150,884,824	1,757,308,025
b. Dài hạn		
Cộng	16,927,303,457	14,104,717,310

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn	408,645,258,732	230,224,687,989
- Tài sản thừa chờ xử lý	456,119,973	456,119,973
- Kinh phí công đoàn	136,402,161	105,559,500
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	591,956,751	633,287,355
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	407,460,779,847	229,029,721,161
<i>Trong đó:</i>		
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	4,500,000,000	6,000,000,000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	12,270,680,237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng TM Bằng Dương	2,000,000,000	
+ Vũ Phương Chi	200,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long		1,400,000,000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	7,942,547,376	7,942,547,376
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh		
+ Công ty Cổ Phần Green Solution	34,832,500,000	34,832,500,000
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bào Minh	36,409,638,889	36,409,638,889
+ Công ty CP DV Tracodi	4,668,166,666	4,668,166,666
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	8,048,004,075	8,048,004,075
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	23,947,973,048	22,944,067,223
+ Kou Kok Yiow	4,543,350,000	4,543,350,000
+ Tạ Hùng Quốc Việt	2,000,000,000	
+ Nguyễn Tích phương	7,886,000,000	7,886,000,000
+ Đỗ Phương Mai		19,198,000,000
+ Trần Thị Kiều Tiên		18,000,000,000
+ Hồ Thị Thùy Dung		3,300,000,000
+ Nguyễn Thanh Hiền		14,415,690,000
+ Đào Thị Thanh Hiền	2,800,000,000	
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh	15,000,000,000	
+ Khác	37,398,880,746	23,958,037,885
b. Dài hạn	535,143,197,380	532,597,786,560
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,250,000,000	1,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	533,893,197,380	531,347,786,560
+ Công ty CP DV Bảo vệ Đại Nam		
+ Đinh Văn Nam		
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (1)	54,164,500,000	54,164,500,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi (2)		
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (3)	440,000,000,000	440,000,000,000
+ Đỗ Phương Mai	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Nguyễn Như Hường	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Các đối tượng khác	6,228,697,380	368,328,656

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Là khoản phải trả từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016 giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm.

(2) Là khoản phải trả từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05/2016/HTKD-CO-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Công ty CP Dịch vụ Tracodi.

(3) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	25,856,806,894	215,332,947,015	1,321,887,942,100
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					3,088,157,239	9,620,948,968	12,709,106,207
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(2,728,902,073)	(11,310,208,764)	(14,039,110,837)
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước							-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông							-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2017	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	26,216,062,060	213,643,687,219	1,320,557,937,470
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	35,389,526,019	241,260,789,636	1,357,348,503,846
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					3,114,351,379	2,306,559,847	5,420,911,226
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(11,371,912,520)	(15,662,211,022)	(27,034,123,542)
- Trích lập các quỹ tại công ty con							-
- Chia cổ tức tại công ty con							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	27,131,964,878	227,905,138,461	1,335,735,291,530

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/03/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108,005,760	108,005,760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108,005,760	108,005,760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/03/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	313,606,537	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	491,981,654	491,981,654

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/03/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	54,324.98	200,056.85
- EUR	815.09	815.09
- JPY	157,900.00	146,385.00
d. Vàng tiền tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a. Doanh thu	362,499,642,538	396,488,379,640
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	306,694,430,997	367,976,434,697
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,856,873,664	20,017,510,935
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	27,948,337,877	6,677,564,464
+ Doanh thu khai thác khoáng sản		1,816,869,544
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	283,533,859,846	335,309,350,629
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,157,059,589	5,044,204,394
- Giá vốn xây lắp	24,511,920,720	6,160,147,114
- Giá vốn khai thác khoáng sản		1,754,136,619
Cộng	314,202,840,155	348,267,838,756

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,546,757,576	1,207,759,580
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,208,146,879	
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		3,864,000,000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	(2,731,830,212)	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61,735,276	95,301,435
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,084,809,519	5,167,061,015

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí lãi vay	7,918,068,360	2,987,425,166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,332,026	333,309,904
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		1,032,341,467
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	12,572,363	
- Chi phí phải trả Hợp tác đầu tư	807,079,347	
- Chi phí tài chính khác	277,265,166	
Cộng	9,047,317,262	4,353,076,537

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15,316,898,686	11,554,680,646
- Chi phí nhân viên	2,272,412,085	2,242,211,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	335,856,220	113,675,541
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	780,772,949	8,754,660,144
- Chi phí bằng tiền khác	11,927,857,432	444,133,961
- Dự phòng nợ khó đòi		
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	21,428,297,714	20,591,966,633
- Chi phí nhân viên quản lý	8,370,039,603	7,547,482,214
- Chi phí vật liệu quản lý	128,268,618	246,328,207
- Chi phí đồ dùng văn phòng	561,127,032	187,062,895
- Chi phí khấu hao TSCĐ	761,532,381	712,120,266
- Thuế, phí và lệ phí	24,868,791	897,494,755
- Dự phòng nợ khó đòi	151,430,435	(638,918,092)
- Phân bổ lợi thế thương mại	4,181,967,078	6,396,955,062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,057,971,065	2,209,153,040
- Chi phí khác	3,191,092,711	3,034,288,286
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,425,436,195	718,639,005,465
- Chi phí nhân công	16,560,754,328	50,033,311,508
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,003,681,697	5,598,635,090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,469,055,057	30,792,167,815
- Chi phí bằng tiền khác	16,079,378,317	14,955,275,167
Cộng	115,538,305,594	820,018,395,045

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,882,474,491	15,891,192,065
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	(24,590,108,732)	32,794,055,536
- Tổng thu nhập chịu thuế	(16,707,634,241)	48,685,247,601
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,550,900,886	3,271,423,478
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,550,900,886	3,271,423,478
+ Khoản thuế truy thu		

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2018

Quý 1/2017

(89,337,621)

(89,337,621)

(89,337,621)**(89,337,621)****9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/2018

Quý 1/2017

3,114,351,379

3,088,157,239

108,005,760

139,843,869

29**22****10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm

- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi

- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện

- Quyền chọn bán đã phát hành

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Quý 1/2018

Quý 1/2017

3,114,351,379

3,088,157,239

108,005,760

139,843,869

29**22****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vipico	Công ty con
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Viet Golden Farm	Công ty liên kết
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	Công ty liên kết
Công ty CP BCG ENERGY	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác	408,658,423
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cho mượn	261,320,000
	Trả tiền mượn	44,293,000,000
	Thu lại tiền hợp tác	355,500,000
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	1,627,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	5,490,000,000
Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển tiền góp vốn	91,120,000,000
Công ty TNHH MTV Vipico	Chuyển tiền góp vốn	1,200,000,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	123,611,111
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	Cho mượn	100,000,000
Công ty CP BCG ENERGY	Chuyển tiền góp vốn	45,000,000
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Chuyển tiền góp vốn	90,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP Thành Phúc	136	9,382,888,194
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	24,644,482,918
	312	195,000,000
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	136	736,611,112
Công ty CP Viet Golden Farm	136	8,180,950,332
	216	440,000,000,000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	10,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	1,340,277,779
	135	5,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	136	261,320,000
	319	
	216	15,144,500,000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp và khoáng sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần	306,694,430,997	27,856,873,664	27,948,337,877	362,499,642,538
Giá vốn	283,533,859,846	6,157,059,589	24,511,920,720	314,202,840,155
Lợi nhuận thuần	23,160,571,151	21,699,814,075	3,436,417,157	48,296,802,383

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,907,604,327		188,005,403,341		40,907,604,327	188,005,403,341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,450,021,544,565	(23,678,875,159)	1,865,700,305,301	(23,678,875,159)	2,426,342,669,406	1,842,021,430,142
Đầu tư ngắn hạn	46,432,387,779	(251,539,200)	50,832,387,779	(251,539,200)	46,180,848,579	50,580,848,579
Đầu tư dài hạn	659,764,728,425	-	819,789,504,907	-	659,764,728,425	819,789,504,907
Tổng	3,197,126,265,096	(23,930,414,359)	2,924,327,601,328	(23,930,414,359)	3,173,195,850,737	2,900,397,186,969
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1,828,926,151,853		980,217,811,616		1,828,926,151,853	980,217,811,616
Phải trả người bán và phải trả khác	1,252,271,223,870		1,182,556,128,889		1,252,271,223,870	1,182,556,128,889
Chi phí phải trả	16,927,303,457		14,104,717,310		16,927,303,457	14,104,717,310
Tổng	3,098,124,679,180	-	2,176,878,657,815	-	3,098,124,679,180	2,176,878,657,815

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/03/2018 và 01/01/2017. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	332,394,715,604	647,823,096,012	980,217,811,616
Phải trả người bán và phải trả khác	649,958,342,329	532,597,786,560	1,182,556,128,889
Chi phí phải trả	14,104,717,310		14,104,717,310
Tổng	996,457,775,243	1,180,420,882,572	2,176,878,657,815
Số cuối năm			
Vay và nợ	332,128,242,512	1,496,797,909,341	1,828,926,151,853
Phải trả người bán và phải trả khác	717,128,026,490	535,143,197,380	1,252,271,223,870
Chi phí phải trả	16,927,303,457		16,927,303,457
Tổng	1,066,183,572,459	2,031,941,106,721	3,098,124,679,180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,055,403,341	98,950,000,000	188,005,403,341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	790,463,083,634	1,051,558,346,508	1,842,021,430,142
Đầu tư tài chính	50,580,848,579	819,789,504,907	870,370,353,486
Cộng	930,099,335,554	1,970,297,851,415	2,900,397,186,969

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,907,604,327		40,907,604,327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,397,928,322,898	1,028,414,346,508	2,426,342,669,406
Đầu tư tài chính	46,180,848,579	659,764,728,425	705,945,577,004
Cộng	1,485,016,775,804	1,688,179,074,933	3,173,195,850,737

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	39.14%	36.75%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.86%	63.25%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69.95%	61.74%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30.05%	38.26%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.04	0.19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.40	1.04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.62	1.29

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2018	Năm 2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2.14%	4.63%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.47%	3.33%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.18%	2.43%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.12%	1.75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.41%	4.57%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài